

日本語学習攻略法

Phương pháp học tiếng Nhật

今月のテーマ

Đề tài tháng này

楽しく勉強を続ける方法

Cách liên tục học tập vui vẻ

皆さんは、日本語の勉強が楽しいですか？

今月は勉強のストレスを減らして、楽しく学ぶための方法を紹介します。

Các bạn học tiếng Nhật có vui không?

Tháng này để giảm căng thẳng trong học tập, xin giới thiệu tới các bạn phương pháp học tập vui vẻ.

「なりたい自分」のゴールを明確にする

Làm rõ mục đích của việc “trở thành chính mình”

初めに、自分は3年後にこうなっていたい、ということを書きます。

同じように、1年後、半年後のことも書きます。

次は1ヶ月後です。1ヶ月後は、それを叶えるための計画も一緒に書きます。

なりたい自分の長期的なゴールを設定し、そこまでのステップを考えていくと、実現しやすくなります！

Trước hết, bạn viết 3 năm sau bản thân mình muốn trở thành như thế nào.

Tương tự như vậy bạn cũng viết cho 1 năm sau, nửa năm sau.

Sau cùng là 1 tháng sau. Bạn cũng cùng viết kế hoạch để đạt được điều mình muốn của một tháng sau

Đặt mục tiêu dài hạn muốn bản thân trở thành như thế nào,

「日本語を上手に話している人」を目標にして、真似をする

Cũng như vậy có người đặt mục tiêu “trở thành người nói tiếng Nhật giỏi”

日本語を上手に話している先輩や友だちはいますか？目標にする人がいると「あの
人みたいになりたい」と想像しやすいですよ。その人をよく見て真似するだけで、と
ても良い勉強になりますから、ぜひ「目標の人」を具体的に決めてみてください。

Bạn có senpai hay bạn bè giỏi tiếng Nhật không? Với người có mục tiêu rõ ràng thì
sẽ dễ tưởng tượng về việc “muốn trở thành người đó”. Chỉ với việc nhìn kỹ người
đó và làm giống họ thì cũng đã học được nhiều điều, do đó bạn hãy thử đặt mục
tiêu cụ thể cho mình về “người mình muốn trở thành”.

どうでしょう、できそうですか？

ただし！注意があります。

Thế nào ạ, bạn có thể làm được chứ?

- ・できない日(できないこと)があってもがっかりしない
- ・欲張りな(無理な)計画は立てない

これが続けられるための大切なコツです。

- ・Không buồn bực dù có ngày mình không học được (hay có việc không làm được)
- ・Không lên kế hoạch quá khó (không thể đạt được)

Đây là những mẹo rất quan trọng để bạn có thể tiếp tục học tập được.

勉強は楽しく簡単にしましょうね！

Hãy làm cho việc học tập đơn giản và vui vẻ nhé.

問題

Câu hỏi

★の数は、難易度を表します。(Số ngôi sao thể hiện mức độ khó dễ.)

★ 初級(Sơ cấp) ★★ 中級(Trung cấp) ★★★ 上級(Cao cấp)

問題1

___のことばの読み方として最もよいものを、1・2・3・4 から一つえらびなさい。

★ 問1: 図書館で世界地図を借りました。

- (1) 図書館 1.とうしょうかん 2.としょかん 3.どしょかん 4.ずしょかん
 (2) 世界地図 1.せかいとず 2.せかいとちず 3.せかいちず 4.せかいちんず
 (3) 借りました 1.かりました 2.やりました 3.つくりました 4.かえりました

★ 問2: 野菜を使った料理が好きです。

- (4) 野菜 1.のさい 2.ちいさい 3.やさい 4.りんさい
 (5) 料理 1.べんり 2.ちょうり 3.まわり 4.りょうり
 (6) 好き 1.いき 2.すき 3.あき 4.やき

★★ 問3: 今年 若者に流行の色は灰色だそうだ。

- (7) 若者 1.わかしゃ 2.いしゃ 3.わかいもの 4.わかもの
 (8) 流行 1.るぎょう 2.るうこう 3.りゅうこう 4.りゅうぎょう
 (9) 灰色 1.はいしょく 2.はいいろ 3.はんしょく 4.はいいろ

★★ 問4: 祖父の趣味は読書です。

- (10) 祖父 1.そふ 2.そぼ 3.しまい 4.りょうしん
 (11) 趣味 1.きょうみ 2.ふかみ 3.あじみ 4.しゅみ

(12) 読書 1.よみしょ 2.よみかき 3.どくしょ 4.どくかき

★★★ 問5: 準決勝で負けてしまったので、3位 決定戦では絶対に勝ちたい。

(13) 準決勝 1.じゅうけっせん 2.じゅんけっしょう 3.じゅけつかち 4.じつけかつ

(14) 3位 1.みい 2.みいち 3.さんい 4.さんいち

(15) 決定戦 1.けっていせん 2.けんていせん 3.けっしょうせん 4.けんしょせん

(16) 絶対に 1.かんぜんに 2.はんたいに 3.あんぜんに 4.ぜったいに

問題2

___のことばを漢字で書くとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ 問1: きょうはいいてんきできもちがいいです。

(17) きょう 1.今日 2.明日 3.当日 4.本日

(18) てんき 1.電気 2.元気 3.天気 4.節気

(19) きもち 1.心持ち 2.気持ち 3.金持ち 4.感持ち

★ 問2: なんじに家を出たら、とつきゅうにまにあうんですか。

(20) なんじ 1.何時 2.何日 3.何月 4.何年

(21) とつきゅう 1.特別 2.特化 3.特価 4.特急

(22) まにあう 1.間に会う 2.真に会う 3.間に合う 4.真に合う

★★ 問3: 30びょう いないで でんごんを入れてください。

(23) びょう 1.分 2.時 3.秒 4.間

(24) いない 1.以内 2.居内 3.位内 4.医内

(25) でんごん 1.電話 2.伝承 3.電報 4.伝言

★★ 問4: かいいんのもうしこみのうけつけはどこですか。

(26) かいいん 1.店員 2.会員 3.全員 4.満員

(27)もうしこみ 1.申し込み 2.申し上み 3.申し入み 4.申し下み

(28)うけつけ 1.授付 2.行付 3.受付 4.書付

★★★ 問5:こうつうじこのつうほうを受け、けいさつかんがげんばにきゅうこうした。

(29)こうつうじこ 1.交番事件 2.交差事故 3.交渉事件 4.交通事故

(30)つうほう 1.情報 2.通報 3.電報 4.果報

(31)けいさつかん 1.警察官 2.警護官 3.警務官 4.警備官

(32)げんば 1.現在 2.現実 3.現場 4.現存

(33)きゅうこう 1.休校 2.急行 3.休講 4.急降

問題3

___に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (34) 橋を___まっすぐ行くと、右に公園があります。

1.まがって 2.わたって 3.とおって 4.やって

★ (35) よく勉強したから、今度の試験には___合格できるだろう。

1.もっと 2.ずっと 3.やっと 4.きっと

★★ (36) この靴は歩きやすいので、とても___。

1.気に入っている 2.気にしている 3.気にかかっている 4.気にさわっている

★★ (37) 道に___待ち合わせの時間に遅れてしまった。

1.間違えて 2.曲がって 3.迷って 4.通って

★★★ (38) 今 作業中で___が離せないから、後で電話するよ。

1.顔 2.手 3.頭 4.腕

問題4

___に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (39)どこで財布を落としたか、わからない。

- 1.財布をさがしたところがわからない 2.財布が落ちたかどうか、わからない
3.財布をなくしたところがわからない 4.財布をわすれたかどうか、わからない

★ (40)パスワードを言いますから、メモしてください。

- 1.パスワードを言いますから、チェックしてください
2.パスワードを言いますから、おぼえてください
3.パスワードを言いますから、入力してください
4.パスワードを言いますから、書いてください

★★ (41)きのうは友達と徹夜でいろいろな話をした。

- 1.夜の間いろいろな話をした 2.朝まで寝ないでいろいろな話をした
3.夜遅くまでいろいろな話をした 4.毎晩 続けていろいろな話をした

★★ (42)じょじょに気温が上がってきている。

- 1.少しずつ暖かくなってきている 2.急に暑くなってきている
3.すっかり暖かくなってきている 4.ますます暑くなってきている

★★★ (43)果たしてその考えは正しいのだろうか。

- 1.どうして その考えは正しいのか 2.もしかして その考えは正しいのか
3.本当に その考えは正しいのか 4.やはり その考えは正しいのか

問題5

次の文の____に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から 一つえらびなさい。

★ (44)酔っていたから、昨日の夜のことはまったく_____。

- 1.おぼえてある 2.おぼえておいた 3.おぼえていない 4.おぼえてしまおう

★ (45)すみません。もう少しゆっくり言って_____。

1.もらいませんか 2.いただきませんか 3.ほしくないですか 4.いただけませんか

★★ (46)先週この道路で起きた事故____、情報をお持ちの方は警察までご連絡ください。

1.において 2.に関して 3.に答えて 4.に応じて

★★ (47)部長は木下さんに期待している____、厳しく注意したんだと思いませんよ。

1.からこそ 2.からみて 3.からして 4.からといって

★★★ (48)この学校は災害時____避難場所に指定されています。

1.にあたる 2.にみる 3.における 4.による

問題6

次の文の__★__に入る最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (49)さっきまで____ ____ ★ ____、急に雨が降り出した。

1.空が暗く 2.晴れていた 3.なってきた 4.のに

★ (50)「遅かったですね。どうしたんですか。」

「朝____ ____ ★ ____ だいじょうぶです。」

1.もう 2.具合が 3.おなかの 4.悪かったんですが

★★ (51)この子はまだ立つ____ ____ ★ ____ わげがない。

1.ことさえ 2.のに 3.歩ける 4.できない

★★ (52)地球の歴史____ ____ ★ ____ まだまだ短い。

1.など 2.から 3.人の歴史 4.みると

★★★ (53)料理は____ ____ ★ ____、あまりやらない。

1.ないが 2.じゃない 3.好き 4.ことは

解答・解説 Giải thích – Trả lời

問題1.解答

(1)2(2)3(3)1(4)3(5)4(6)2(7)4(8)3

(9)2(10)1(11)4(12)3(13)2(14)3(15)1(16)4

解説

問1: 図書館で世界地図を借りました。【Mượn bản đồ thế giới ở thư viện.】

問2: 野菜を使った料理が好きです。【Tôi thích những món ăn làm từ rau củ.】

問3: 今年 若者に流行の色は灰色だそうだ。【Nghe nói màu sắc thịnh hành giới trẻ năm nay là màu xám.】

問4: 祖父の趣味は読書です。【Sở thích của ông tôi là đọc sách.】

問5: 準決勝で負けてしまったので、3位 決定戦では絶対に勝ちたい。

【Tôi đã thua trong trận bán kết, vì vậy tôi rất muốn thắng trong trận tranh đấu quyết định vị trí thứ 3.】

問題2.解答

(17)1(18)3(19)2(20)1(21)4(22)3(23)3(24)1(25)4

(26)2(27)1(28)3(29)4(30)2(31)1(32)3(33)2

解説

問1: 今日はいいい天気で気持ちがいいです。【Thời tiết hôm nay đẹp nên tâm trạng tôi cũng rất tốt.】

問2: 何時に家を出たら、特急に間に合うんですか。【Ra khỏi nhà mấy giờ thì sẽ kịp chuyển tàu nhanh?】

問3: 30秒 以内で伝言を入れてください。【Vui lòng nhập tin nhắn trong vòng 30 giây.】

問4: 会員の申し込みの受付はどこですか。【Đơn đăng ký thành viên được nhận ở đâu?】

問5: 交通事故の通報を受け、警察官が現場に急行した。

【Sau khi nhận thông báo về vụ tai nạn giao thông, cảnh sát đã tức tốc đến hiện trường.】

問題3.解答

(34)2(35)4(36)1(37)3(38)2

解説

(34) 橋をわたってまっすぐ行くと、右に公園があります。

【Qua cầu và đi thẳng thì sẽ thấy công viên ở bên phải.】

1. まがって 【rẽ】
2. わたって 【đi qua, băng qua】
3. とおって 【thông qua】
4. やって 【làm】

あ

(35) よく勉強したから、今度の試験にはきっと合格できるだろう。

【Nếu chăm chỉ học tập thì bài thi lần này chắc chắn sẽ đỗ.】

1. もっと 【thêm nữa】
2. ずっと 【suốt khoảng thời gian】
3. やっと 【cuối cùng thi】
4. きっと 【chắc hẳn】

(36)この靴は歩きやすいので、とても気に入っている。【Đôi giày này đi rất thoải mái, tôi rất thích.】

- 1.気に入っている 【thích】
- 2.気にしている 【để ý】
- 3.気にかかっている 【lo lắng】
- 4.気にさわっている 【nổi cáu】

(37)道に迷って待ち合わせの時間に遅れてしまった。【Tôi bị lạc đường nên đã bị muộn giờ hẹn.】

- 1.間違えて 【nhầm lẫn】
- 2.曲がって 【uốn cong】
- 3.迷って 【lạc】
- 4.通って 【đi qua】

(38)今 作業中で手が離せないから、後で電話するよ。

【Bây giờ tôi đang làm việc, không thể rời tay, tôi sẽ gọi lại sau.】

- 1.顔 【mặt】
- 2.手 【tay】
- 3.頭 【đầu】
- 4.腕 【cánh tay】

問題4.解答

(39)3(40)4(41)2(42)1(43)3

解説

(39)どこで財布を落としたか、わからない。【Tôi không biết mình đã đánh rơi ví ở đâu.】

1.財布をさがしたところがわからない 【Tôi đã tìm ví nhưng không biết ở đâu】

2.財布が落ちたかどうか、わからない 【Tôi không biết là ví có bị rơi hay không】

3.財布をなくしたところがわからない 【Tôi bị mất ví nhưng không biết ở đâu】

4.財布をわすれたかどうか、わからない 【Tôi không biết là mình có quên ví không】

(40)パスワードを言いますから、メモしてください。【Tôi sẽ đọc mật khẩu, hãy ghi lại.】

1.パスワードを言いますから、チェックしてください 【Tôi sẽ đọc mật khẩu, hãy kiểm tra】

2.パスワードを言いますから、おぼえてください 【Tôi sẽ đọc mật khẩu, hãy nhớ】

3.パスワードを言いますから、入力してください 【Tôi sẽ đọc mật khẩu, hãy nhập vào】

4.パスワードを言いますから、書いてください 【Tôi sẽ đọc mật khẩu, hãy viết lại】

(41)きのうは友達と徹夜でいろいろな話をした。【Hôm qua tôi đã nói chuyện cùng bạn suốt cả đêm.】

1.夜の間でいろいろな話をした 【Nói nhiều chuyện vào ban đêm】

2.朝まで寝ないでいろいろな話をした 【Không ngủ mà nói nhiều chuyện đến sáng】

3.夜遅くまでいろいろな話をした 【Nói nhiều chuyện đến đêm muộn】

4.毎晩続けていろいろな話をした 【Nói chuyện liên tục mỗi tối】

(42)じょじょに気温が上がってきている。【Nhiệt độ dần dần tăng cao.】

1.少しずつ暖かくなってきている 【Ấm lên từng chút một】

2.急に暑くなってきている 【Nóng lên đột ngột】

3.すっかり暖かくなってきている 【Ấm hơn hẳn】

4.ますます暑くなってきている 【Càng ngày càng nóng】

(43)果たしてその考えは正しいのだろうか。【Có chắc là ý kiến đó đúng không?】

1.どうしてその考えは正しいのか 【Tại sao ý kiến đó lại đúng?】

2.もしかしてその考えは正しいのか 【Chẳng lẽ ý kiến đó lại đúng?】

3.本当にその考えは正しいのか 【Có thật là ý kiến đó đúng không?】

4.やはりその考えは正しいのか 【Quả nhiên là ý kiến đó đúng nhỉ?】

問題5.解答

(44)3(45)4(46)2(47)1(48)3

解説

(44)酔っていたから、昨日の夜のことはまったくおぼえていない。

【Tôi say quá nên không nhớ gì chuyện đêm qua.】

「まったく」は“ぜんぜん”という意味で、いつも「～ない」と一緒に使います。「ない」があるのは「おぼえていない」だけですから、これを選びます。

【“まったく” có nghĩa là “hoàn toàn”, luôn đi cùng với “～ない”. Chỉ có đáp án “おぼえていない” là có động từ thể “ない” nên ta chọn đáp án này.】

(45)すみません。もう少しゆっくり言っていたいただけませんか。

【Xin lỗi. Anh có thể nói chậm hơn một chút được không?】

相手に「～てください」と頼むときの丁寧な言い方は「～てもらえませんか」「～てくださいませんか」「～ていただけませんか」です。「～てもらいませんか」「～ていただきませんか」は頼むときの丁寧な言い方では使いませんから、気をつけましょう。

【“～てもらえませんか”, “～てくださいませんか”, “～ていただけませんか” là các cách nói lịch sự khi nhờ người khác thay cho “～てください”. Các cụm “～てもらいませんか”, “～ていただきませんか” không thể dùng để nhờ người khác một cách lịch sự nên các bạn chú ý nhé.】

(46) 先週この道路で起きた事故に関して、情報をお持ちの方は警察までご連絡ください。

【Những người có thông tin về vụ tai nạn xảy ra ở tuyến đường này vào tuần trước hãy liên lạc với cảnh sát.】

「情報」は何の情報かという、「先週この道路で起きた事故についての情報」です。「～について」と同じ意味の文法は「～に関して」ですから、これを選びます。

【“Thông tin” được yêu cầu ở đây là “Thông tin về vụ tai nạn xảy ra ở con đường này vào tuần trước”. Ta sẽ chọn đáp án “～に関して” – mẫu câu có ý nghĩa tương tự “～について”.】

(47) 部長は木下さんに期待しているからこそ、厳しく注意したんだと思いますよ。

【Chính vì rất kỳ vọng vào anh Kinoshita nên trưởng phòng mới nghiêm khắc với anh ấy như thế.】

この文を話している人は「部長が木下さんを厳しく注意したのは、木下さんに期待しているからだと思う」と「木下さんに期待している」を強く言っています。「～から」という理由の言い方に「こそ」をつけると、理由を強調して言うことができます。

【Người nói nghĩ rằng “Trưởng phòng nghiêm khắc nhắc nhở Kinoshita là vì ông ấy kỳ vọng vào anh”, đồng thời muốn nhấn mạnh vào việc “kỳ vọng”. Sau “～から” để chỉ về lý do, ta có thể nhấn mạnh vào lý do đó khi thêm từ “こそ”.】

(48) この学校は災害時における避難場所に指定されています。

【Trường học này được chỉ định là nơi sơ tán trong trường hợp có thiên tai.】

「災害時」は“災害のとき・災害が起こった場面”という意味です。“時や場面・場所”を表し、「～で・～での」の意味の文法は「～において」です。この文法は後ろに名詞がきたとき「～における」になります。

【“災害時” có nghĩa là “lúc xảy ra thảm họa”. Để nói về “thời gian, địa điểm, trường hợp” và có ý nghĩa tương tự như “～で／での”, ta sẽ sử dụng “～において”. Với mẫu câu này, nếu từ đi ngay sau là danh từ, ta sẽ sử dụng “～における” .】

問題6.解答

(49) 1 (50) 4 (51) 2 (52) 3 (53) 4

解説

(49) さっきまで 晴れていた のに 空が暗くなってきて 急に雨が降り出した。

【Mới vừa nãy còn nắng mà giờ trời bất chợt tối lại và đổ mưa.】

(50) 「遅かったですね。どうしたんですか。」

「朝 おなかの 具合が 悪かったんですが もう だいじょうぶです。」

【“Đi muộn thế. Có chuyện gì à?”

“Buổi sáng tôi bị đau bụng nhưng giờ thì không sao rồi.”】

(51) この子はまだ立つ ことさえ できない のに 歩ける わけがない。

【Đứa bé này ngay cả đứng còn chưa đứng được thì không thể nào biết đi.】

(52) 地球の歴史 から みると 人の歴史 など まだまだ短い。

【Nhìn vào lịch sử của trái đất thì lịch sử của loài người vẫn còn rất ngắn.】

(53) 料理は 好きじゃない ことは ないが あまりやらない。

【Không phải tôi không thích nấu ăn nhưng tôi không hay nấu lắm.】